

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 1 – Nhóm 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2122110092	Lâm Thái An	10/10/2004	CCQ2211C	10	5	6	6.5	
2	2122110115	Thái Trường An	23/06/2004	CCQ2211C	10	5	5	5.8	
3	2122110103	Đình Quốc Anh	20/04/2004	CCQ2211C	5	6	5	5.2	
4	2122110441	Phạm Tuấn Anh	04/06/2001	CCQ2211C	5	7	5	5.3	
5	2122110135	Nguyễn Ngọc Ánh	19/07/2004	CCQ2211D	5	6	5	5.2	
6	2122110107	Tạ Văn Chiến	14/08/2004	CCQ2211C	10	6	5	6.0	
7	2122110110	Nguyễn Quốc Cương	18/12/2004	CCQ2211C	5	5	5	5.0	
8	2122110119	Bùi Hữu Danh	19/06/2002	CCQ2211C	10	8	5	6.3	
9	2122120471	Huỳnh Thị Hồng Diệu	04/01/2004	CCQ2212N	5	5	5	5.0	
10	2122110151	Nguyễn Thị Thùy Dung	29/05/2003	CCQ2211D	10	5	5	5.8	
11	2122110083	Nguyễn Thái Dự	11/12/2004	CCQ2211C	0	0	0	0.0	Nghĩ
12	2122110082	Phạm Minh Đức	27/04/2004	CCQ2211C	0	0	0	0.0	Nghĩ
13	2122270026	Võ Mai Ngọc Hạnh	22/02/2004	CCQ2227A	10	5	5	5.8	
14	2121170438	Nguyễn Xuân Hậu	29/10/2003	CCQ2117M	5	5	8	7.0	
15	2121270011	Võ Thị Diệu Hiền	22/12/2003	CCQ2127A	5	5	5	5.0	
16	2122110086	Nguyễn Thanh Hóa	24/09/2004	CCQ2211C	10	7	5	6.2	
17	2122110081	Cao Thị Mỹ Hoài	05/03/2004	CCQ2211C	5	5	7	6.3	
18	2122110442	Hồ Văn Hoàng	20/03/2004	CCQ2211C	7	7	5	5.7	
19	2122270015	Nguyễn Thị Thu Hồng	07/05/2004	CCQ2227A	8	5	5	5.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2121170480	Nguyễn Hà Nhật	Huy	18/12/2003	CCQ2117N	0	0	0	0.0	Nghĩ
21	2122110160	Trần Thanh	Huy	28/10/2004	CCQ2211D	0	0	0	0.0	Nghĩ
22	2122120452	Nông Thị Ngọc	Huyền	23/05/2004	CCQ2212M	8	5	5	5.5	
23	2122180016	Huỳnh Bảo	Hung	17/09/2004	CCQ2218A	10	5	6	6.5	
24	2121170456	Nguyễn Đình	Hung	03/11/2003	CCQ2117N	0	0	0	0.0	Nghĩ
25	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/10/2004	CCQ2211C	8	5	5	5.5	
26	2122120243	Phạm Thị Mai	Hương	21/01/2002	CCQ2212H	10	5	5	5.8	
27	2122110095	Hoàng Vũ	Khang	16/02/2004	CCQ2211C	5	6	6	5.8	
28	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004	CCQ2211C	10	8	5	6.3	
29	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004	CCQ2211C	8	5	5	5.5	
30	2121170428	Hồ Hoàng	Kiệt	03/03/2002	CCQ2117M	6	7	8	7.5	
31	2122210152	Nguyễn Thị	Kiều	05/08/2004	CCQ2221D	0	0	0	0.0	Nghĩ
32	2122210181	Võ Thị	Lan	23/02/2004	CCQ2221C	10	5	5	5.8	
33	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000	CCQ2211C	8	5	5	5.5	
34	2122270035	Đào Thị	Lệ	19/04/2004	CCQ2227B	10	5	5	5.8	
35	2122270059	Đào Thị Thùy	Linh	22/07/2004	CCQ2227B	8	5	5	5.5	
36	2121170464	Phạm Văn	Lộc	14/08/2003	CCQ2117N	0	0	0	0.0	Nghĩ
37	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003	CCQ2211C	6	5	5	5.2	
38	2122110091	Hà Văn	Mạnh	10/04/2004	CCQ2211C	5	5	5	5.0	
39	2122110116	Đồng Thúy	Nghiệm	09/10/2004	CCQ2211C	8	5	5	5.5	
40	2122110120	Trần Thị Bảo	Ngọc	20/11/2004	CCQ2211C	0	0	0	0.0	Nghĩ
41	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002	CCQ2211C	8	5	8	7.5	
42	2122120077	Hoàng Ý	Nhi	26/10/2004	CCQ2212C	8	5	5	5.5	
43	2122110134	Nguyễn Trang	Nhi	11/03/2004	CCQ2211D	10	5	5	5.8	
44	2121200157	Thân Huyền	Nhung	25/10/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	
45	2122270064	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	19/11/2004	CCQ2227B	8	5	5	5.5	
46	2122120566	Trần Minh	Nhựt	07/11/2004	CCQ2212P	5	5	6	5.7	
47	2121200173	Đỗ Thị Mỹ	Nương	12/03/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	
48	2122120454	Lương Thị Kim	Oanh	26/11/2004	CCQ2212M	8	5	5	5.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2121200166	Phạm Trần Ngọc	Oanh	09/11/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	
50	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004	CCQ2211C	10	6	5	6.0	
51	2121200147	Hồ Võ Đông	Quân	07/02/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	
52	2122110117	Vũ Thanh	Sang	10/11/2003	CCQ2211C	6	5	5	5.2	
53	2122110118	Vi Văn	Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	8	6	5	5.7	
54	2122120412	Phan Đình	Thanh	02/09/2004	CCQ2212M	8	5	5	5.5	
55	2122120582	Văn Ngọc	Thiện	04/01/2004	CCQ2212P	5	5	5	5.0	
56	2121200151	Cao Thị Kim	Thoa	18/12/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	
57	2122270043	Võ Mỹ	Thuận	17/10/2004	CCQ2227B	10	5	5	5.8	
58	2122110111	Đoàn Ngọc	Thương	24/09/2004	CCQ2211C	10	6	6	6.7	
59	2122110105	Đinh Quốc	Toàn	22/06/2004	CCQ2211C	5	5	5	5.0	
60	2122180030	Huỳnh Minh	Toàn	20/10/2004	CCQ2218A	10	7	10	9.5	
61	2122210065	Đoàn Huỳnh Như	Trúc	25/05/2004	CCQ2221E	10	5	5	5.8	
62	2122210177	Nguyễn Cẩm	Tú	25/12/2004	CCQ2221E	10	5	5	5.8	
63	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004	CCQ2211C	8	7	5	5.8	
64	2116170385	Nguyễn Hoàng	Tuấn	03/02/1998	CCQ1617E	10	8	6	7.0	
65	2122110099	Nguyễn Văn	Tuấn	15/08/2001	CCQ2211C	6	8	5	5.7	
66	2122210174	Nguyễn Thuý	Vi	20/03/2004	CCQ2221E	8	5	5	5.5	
67	2122270022	Phạm Thị Thảo	Vi	29/04/2024	CCQ2227A	10	5	5	5.8	
68	2122170061	Nguyễn Tường	Vĩ	20/08/2004	CCQ2227E	10	5	6	6.5	
69	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004	CCQ2211C	8	5	5	5.5	
70	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004	CCQ2211C	10	7	6	6.8	
71	2122110112	Phạm Anh	Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	10	6	5	6.0	
72	2122270034	Luận Thị Mỹ	Xuyên	02/06/2004	CCQ2227B	10	5	5	5.8	
73	2121200154	Nguyễn Lê Hoàng	Yến	11/02/2003	CCQ2120E	10	5	5	5.8	

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Giảng viên

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
-----	-----------	-----------	-----------	---------	------	------	------	-------------------	---------

Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 1 – Nhóm 02

Số tín chỉ: 02

CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2122110092	Lâm Thái	An	10/10/2004	CCQ2211C	6.5	5	5.6	
2	2122110115	Thái Trường	An	23/06/2004	CCQ2211C	5.8	6	5.9	
3	2122110103	Đình Quốc	Anh	20/04/2004	CCQ2211C	5.2	6	5.7	
4	2122110441	Phạm Tuấn	Anh	04/06/2001	CCQ2211C	5.3	5	5.1	
5	2122110135	Nguyễn Ngọc	Ánh	19/07/2004	CCQ2211D	5.2	8	6.9	
6	2122110107	Tạ Văn	Chiến	14/08/2004	CCQ2211C	6.0	8	7.2	
7	2122110110	Nguyễn Quốc	Cương	18/12/2004	CCQ2211C	5.0	6	5.6	
8	2122110119	Bùi Hữu	Danh	19/06/2002	CCQ2211C	6.3	5	5.5	
9	2122120471	Huỳnh Thị Hồng	Diệu	04/01/2004	CCQ2212N	5.0	6	5.6	
10	2122110151	Nguyễn Thị Thùy	Dung	29/05/2003	CCQ2211D	5.8	8	7.1	
11	2122110083	Nguyễn Thái	Dự	11/12/2004	CCQ2211C	0.0	0	0.0	Nghĩ
12	2122110082	Phạm Minh	Đức	27/04/2004	CCQ2211C	0.0	0	0.0	
13	2122270026	Võ Mai Ngọc	Hạnh	22/02/2004	CCQ2227A	5.8	6	5.9	
14	2121170438	Nguyễn Xuân	Hậu	29/10/2003	CCQ2117M	7.0	8	7.6	
15	2121270011	Võ Thị Diệu	Hiền	22/12/2003	CCQ2127A	5.0	5	5.0	
16	2122110086	Nguyễn Thanh	Hóa	24/09/2004	CCQ2211C	6.2	5	5.5	
17	2122110081	Cao Thị Mỹ	Hoài	05/03/2004	CCQ2211C	6.3	8	7.3	
18	2122110442	Hồ Văn	Hoàng	20/03/2004	CCQ2211C	5.7	8	7.1	
19	2122270015	Nguyễn Thị Thu	Hồng	07/05/2004	CCQ2227A	5.5	5	5.2	
20	2121170480	Nguyễn Hà Nhật	Huy	18/12/2003	CCQ2117N	0.0	0	0.0	Nghĩ

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2122110160	Trần Thanh	Huy	28/10/2004	CCQ2211D	0.0	0	0.0	Nghĩ
22	2122120452	Nông Thị Ngọc	Huyền	23/05/2004	CCQ2212M	5.5	8	7.0	
23	2122180016	Huỳnh Bảo	Hung	17/09/2004	CCQ2218A	6.5	8	7.4	
24	2121170456	Nguyễn Đình	Hung	03/11/2003	CCQ2117N	0.0	0	0.0	Nghĩ
25	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/10/2004	CCQ2211C	5.5	6	5.8	
26	2122120243	Phạm Thị Mai	Hương	21/01/2002	CCQ2212H	5.8	5	5.3	
27	2122110095	Hoàng Vũ	Khang	16/02/2004	CCQ2211C	5.8	5	5.3	
28	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004	CCQ2211C	6.3	7	6.7	
29	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004	CCQ2211C	5.5	6	5.8	
30	2121170428	Hồ Hoàng	Kiệt	03/03/2002	CCQ2117M	7.5	5	6.0	
31	2122210152	Nguyễn Thị	Kiều	05/08/2004	CCQ2221D	0.0	0	0.0	Nghĩ
32	2122210181	Võ Thị	Lan	23/02/2004	CCQ2221C	5.8	5	5.3	
33	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000	CCQ2211C	5.5	10	8.2	
34	2122270035	Đào Thị	Lệ	19/04/2004	CCQ2227B	5.8	5	5.3	
35	2122270059	Đào Thị Thùy	Linh	22/07/2004	CCQ2227B	5.5	6	5.8	
36	2121170464	Phạm Văn	Lộc	14/08/2003	CCQ2117N	0.0	0	0.0	Nghĩ
37	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003	CCQ2211C	5.2	8	6.9	
38	2122110091	Hà Văn	Mạnh	10/04/2004	CCQ2211C	5.0	0	2.0	Vắng thi
39	2122110116	Đồng Thúy	Nghiệm	09/10/2004	CCQ2211C	5.5	6	5.8	
40	2122110120	Trần Thị Bảo	Ngọc	20/11/2004	CCQ2211C	0.0	0	0.0	Nghĩ
41	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002	CCQ2211C	7.5	8	7.8	
42	2122120077	Hoàng Ý	Nhi	26/10/2004	CCQ2212C	5.5	5	5.2	
43	2122110134	Nguyễn Trang	Nhi	11/03/2004	CCQ2211D	5.8	8	7.1	
44	2121200157	Thân Huyền	Nhung	25/10/2003	CCQ2120E	5.8	5	5.3	
45	2122270064	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	19/11/2004	CCQ2227B	5.5	5	5.2	
46	2122120566	Trần Minh	Nhựt	07/11/2004	CCQ2212P	5.7	5	5.3	
47	2121200173	Đỗ Thị Mỹ	Nương	12/03/2003	CCQ2120E	5.8	10	8.3	
48	2122120454	Lương Thị Kim	Oanh	26/11/2004	CCQ2212M	5.5	6	5.8	
49	2121200166	Phạm Trần Ngọc	Oanh	09/11/2003	CCQ2120E	5.8	6	5.9	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004	CCQ2211C	6.0	8	7.2	
51	2121200147	Hồ Võ Đông	Quân	07/02/2003	CCQ2120E	5.8	6	5.9	
52	2122110117	Vũ Thanh	Sang	10/11/2003	CCQ2211C	5.2	6	5.7	
53	2122110118	Vi Văn	Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	5.7	5	5.3	
54	2122120412	Phan Đình	Thanh	02/09/2004	CCQ2212M	5.5	5	5.2	
55	2122120582	Văn Ngọc	Thiện	04/01/2004	CCQ2212P	5.0	6	5.6	
56	2121200151	Cao Thị Kim	Thoa	18/12/2003	CCQ2120E	5.8	8	7.1	
57	2122270043	Võ Mỹ	Thuận	17/10/2004	CCQ2227B	5.8	5	5.3	
58	2122110111	Đoàn Ngọc	Thương	24/09/2004	CCQ2211C	6.7	6	6.3	
59	2122110105	Đình Quốc	Toàn	22/06/2004	CCQ2211C	5.0	5	5.0	
60	2122180030	Huỳnh Minh	Toàn	20/10/2004	CCQ2218A	9.5	6	7.4	
61	2122210065	Đoàn Huỳnh Như	Trúc	25/05/2004	CCQ2221E	5.8	5	5.3	
62	2122210177	Nguyễn Cẩm	Tú	25/12/2004	CCQ2221E	5.8	5	5.3	
63	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004	CCQ2211C	5.8	5	5.3	
64	2116170385	Nguyễn Hoàng	Tuấn	03/02/1998	CCQ1617E	7.0	8	7.6	
65	2122110099	Nguyễn Văn	Tuấn	15/08/2001	CCQ2211C	5.7	10	8.3	
66	2122210174	Nguyễn Thuý	Vi	20/03/2004	CCQ2221E	5.5	5	5.2	
67	2122270022	Phạm Thị Thảo	Vi	29/04/2024	CCQ2227A	5.8	8	7.1	
68	2122170061	Nguyễn Tường	Vĩ	20/08/2004	CCQ2227E	6.5	6	6.2	
69	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004	CCQ2211C	5.5	7	6.4	
70	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004	CCQ2211C	6.8	10	8.7	
71	2122110112	Phạm Anh	Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	6.0	6	6.0	
72	2122270034	Luận Thị Mỹ	Xuyên	02/06/2004	CCQ2227B	5.8	8	7.1	
73	2121200154	Nguyễn Lê Hoàng	Yến	11/02/2003	CCQ2120E	5.8	6	5.9	

TP. HCM, Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Giảng viên

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
-----	-----------	-----------	-----------	---------	-------------------	----------	------------------	---------

Nguyễn Thanh Bình